CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Cơ điện Công trình

Ngày 30/06/2025	10,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**0%**	**0%**

DT thuần
Q2/25
0.52
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.05| 9.8%
YoY: ▼0.35| -40.7%

LN thuần
Q2/25
0.27
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.79| 152%
YoY: ▲ 0.50| 218%

LN sau thuế
Q2/25
0.30
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.82| 157%
YoY: ▲ 0.27| 890%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
57.5%
YoY: +/-▲ 169%

ROE (TTM)
Q2/25
-0.3%
YoY: +/-▲ 0.2%

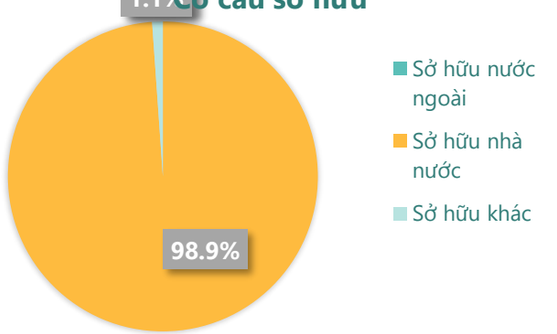
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,000 - 10,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	186
Số lượng CPLH (CP)	18,600,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	-30
P/E	-328.8

DT thuần
6T 2025
0.99
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.32| -24.7%

LN thuần
6T 2025
-0.25
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.43| 63.0%

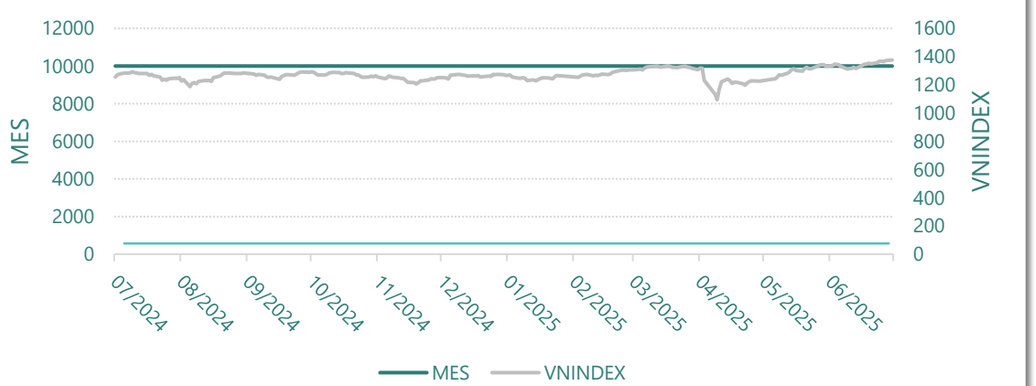
LN sau thuế
6T 2025
-0.23
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.19| 45.6%

Cơ cấu sở hữu

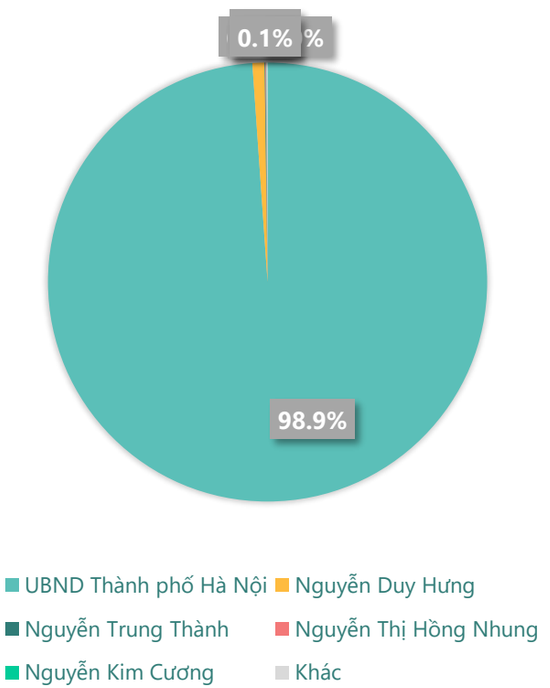


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



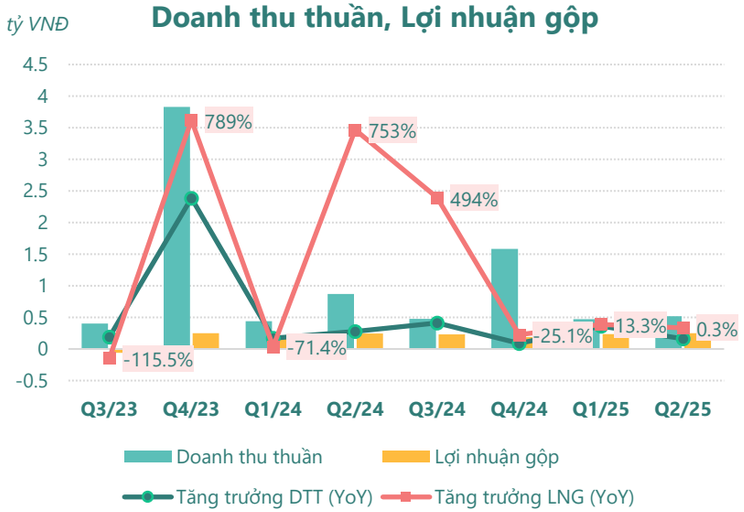
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

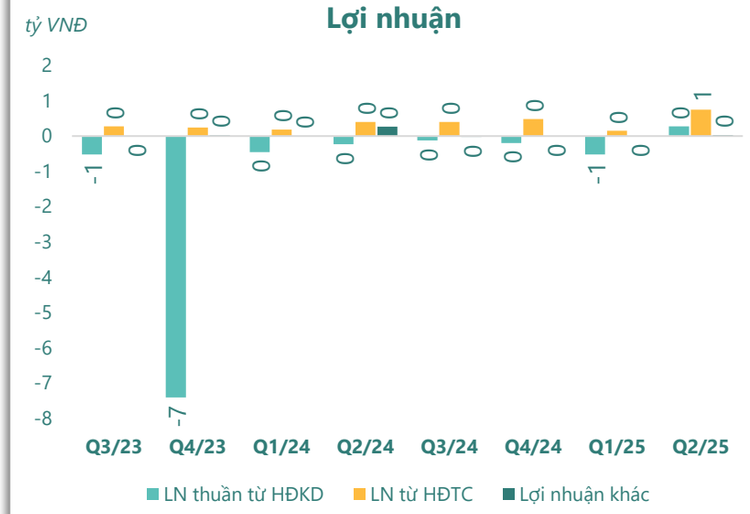
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



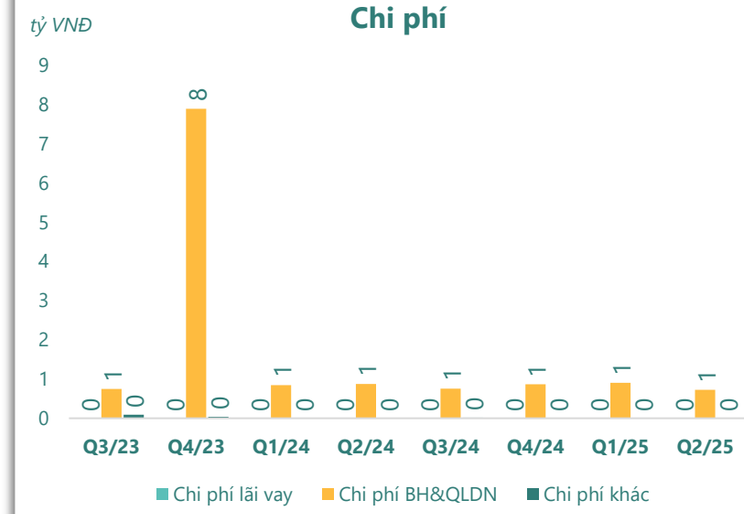
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



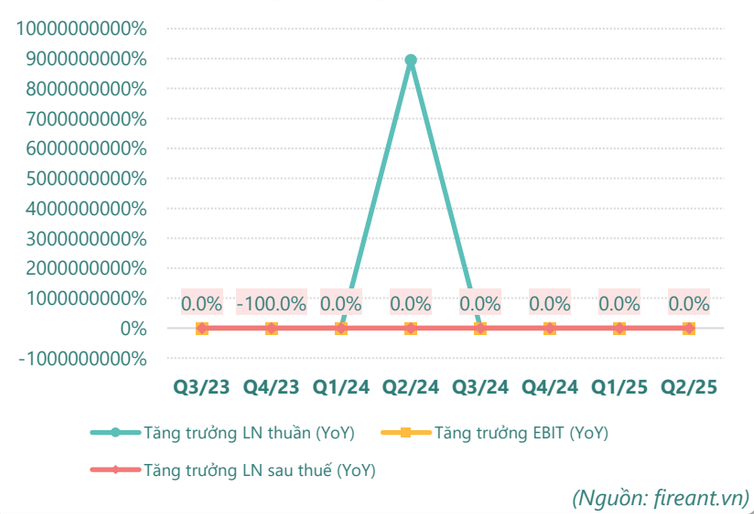
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



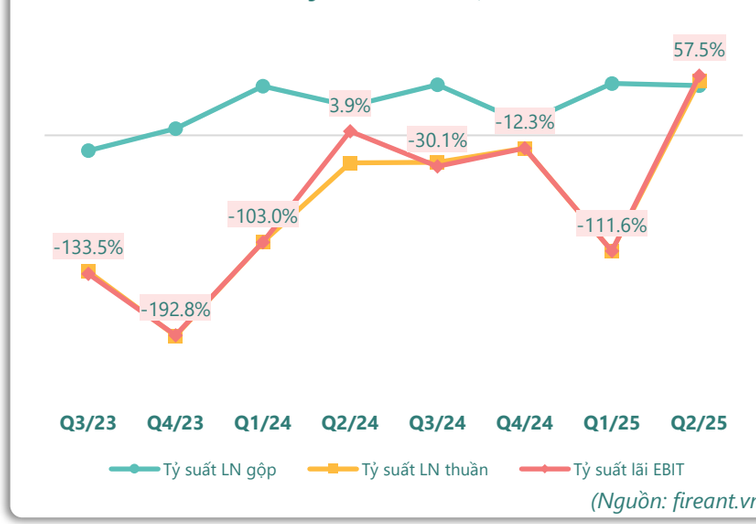
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



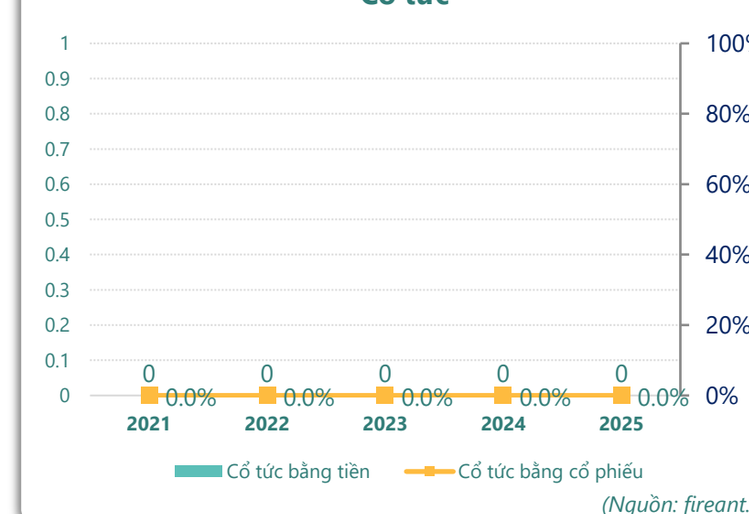
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



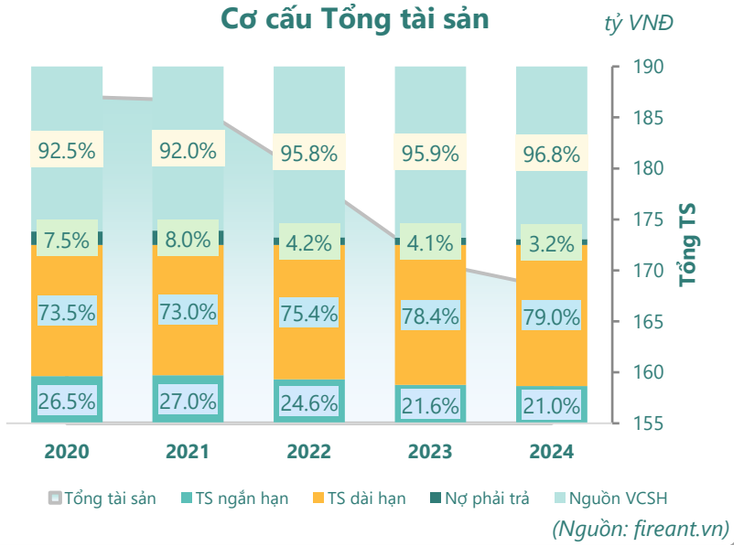
(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

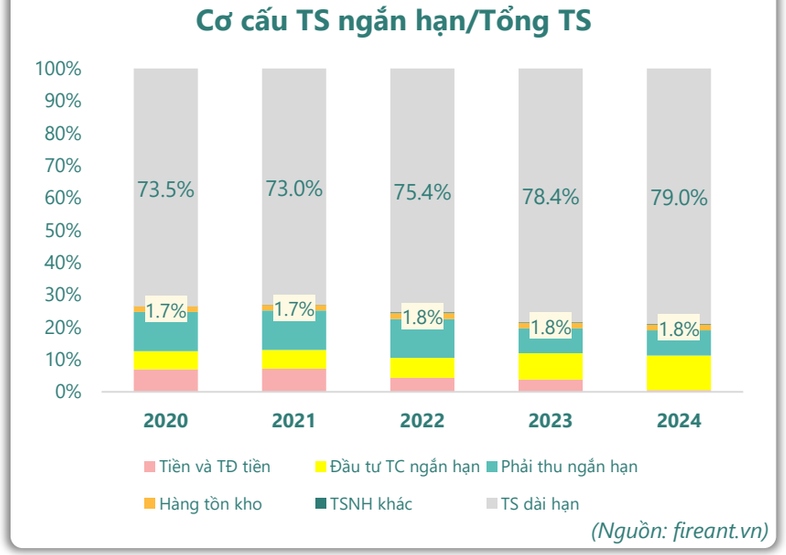


(Nguồn: fireant.vn)

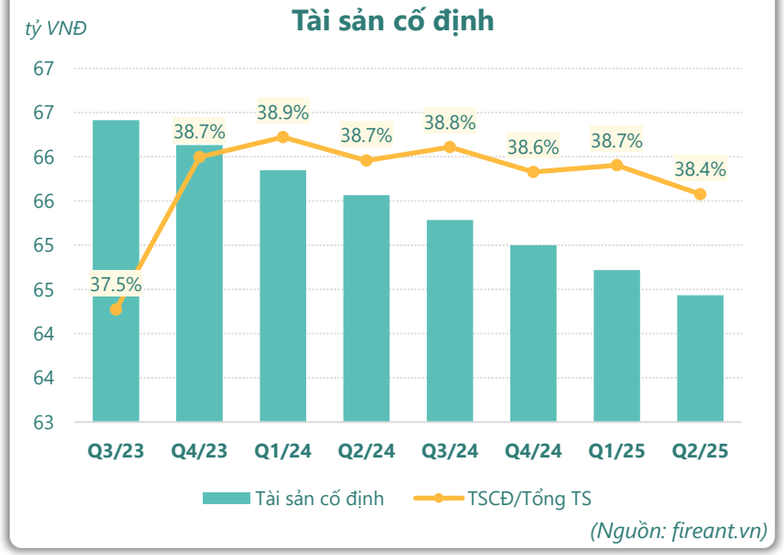
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



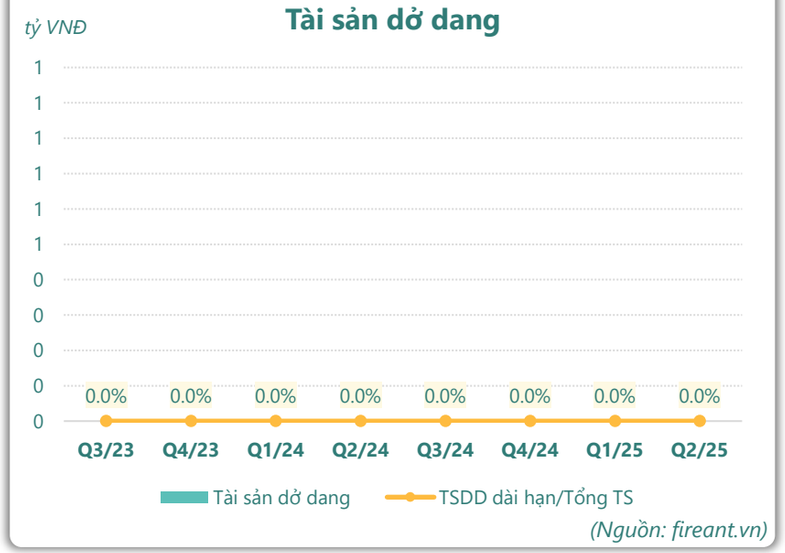
(Nguồn: fireant.vn)



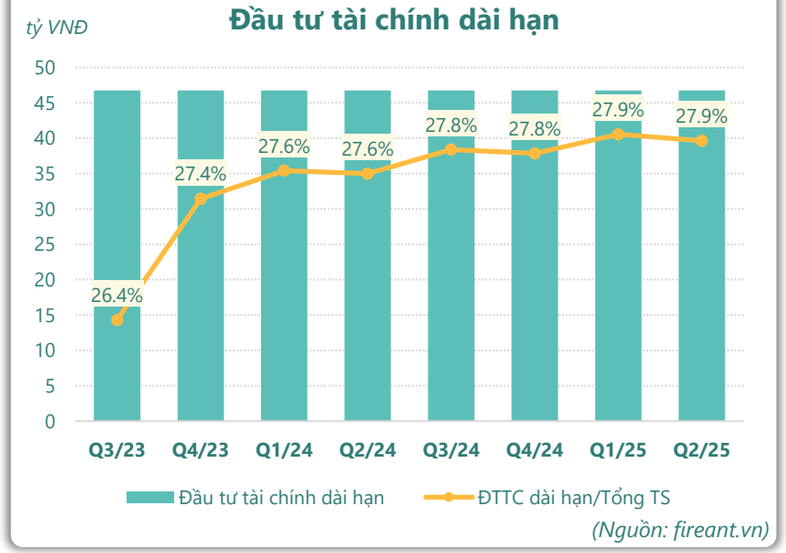
(Nguồn: fireant.vn)



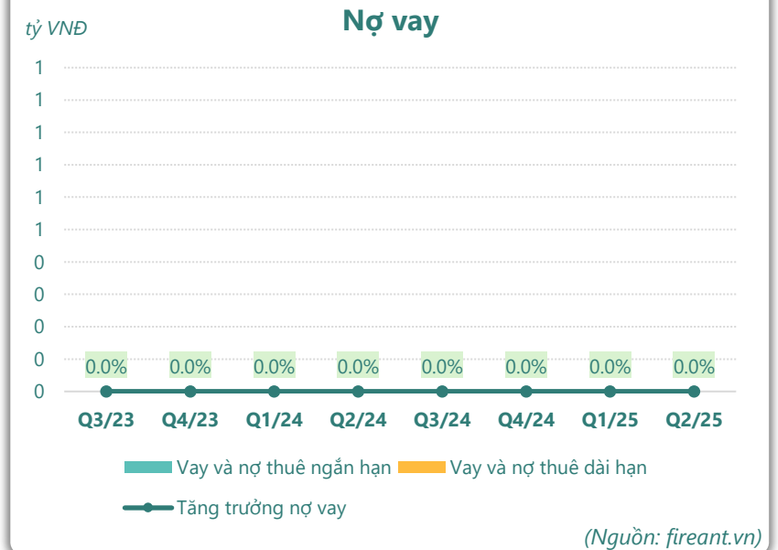
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



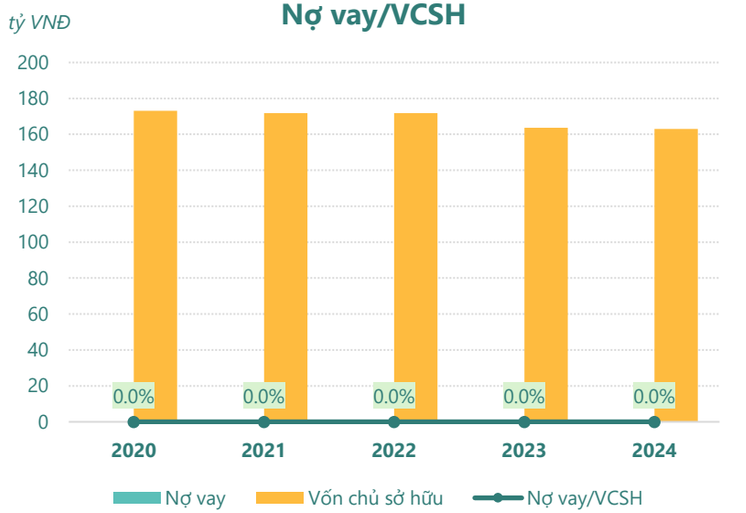
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

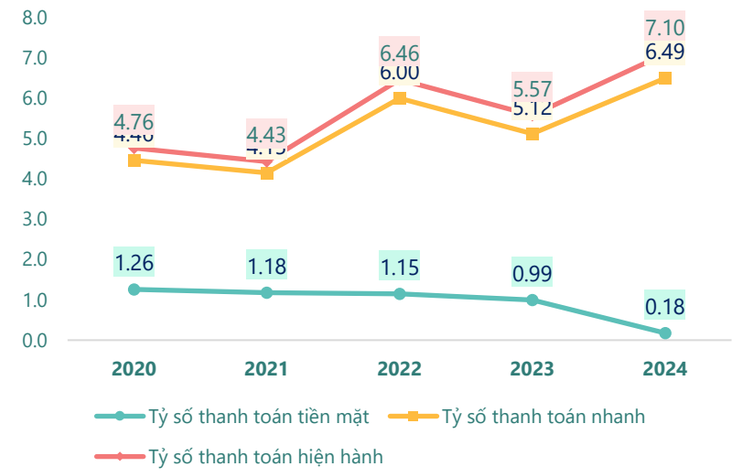
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



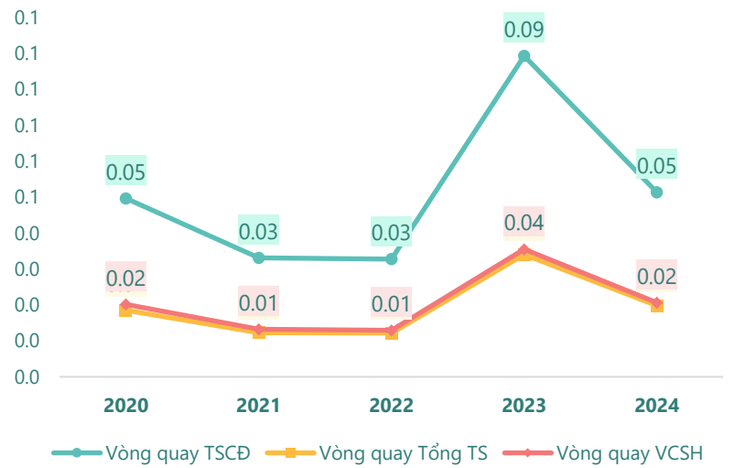
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



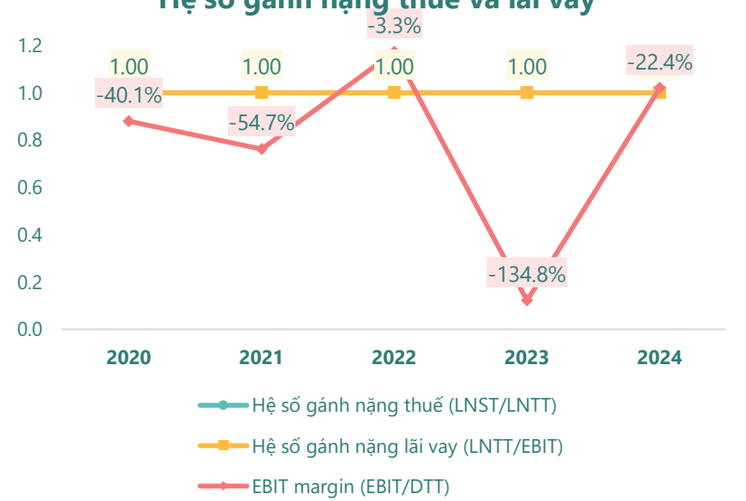
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



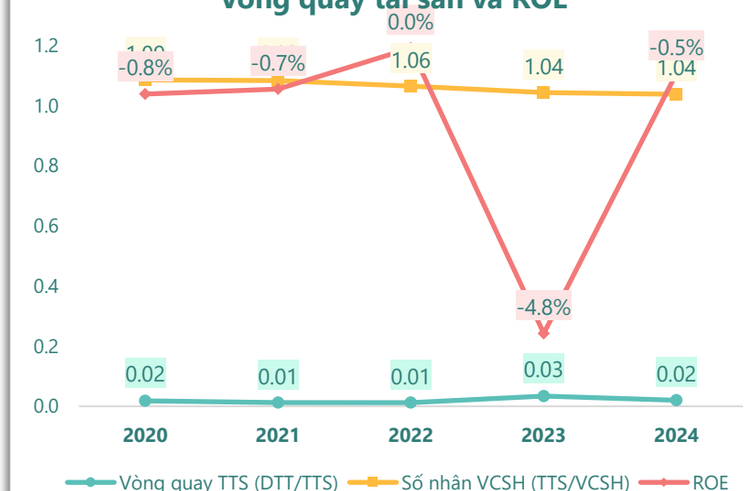
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



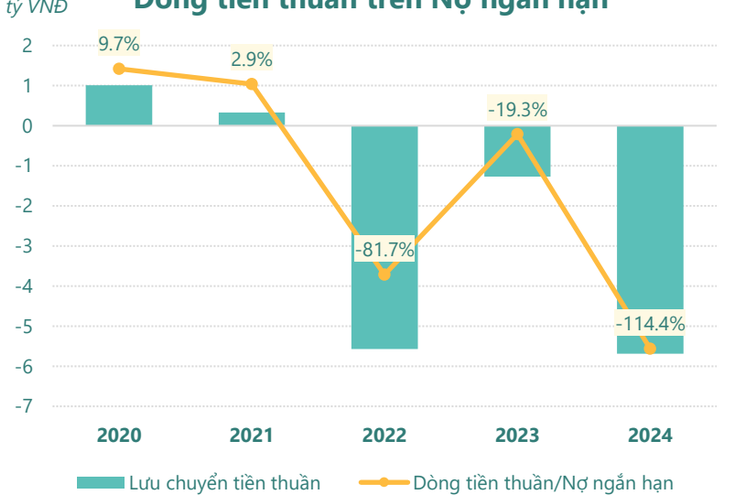
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**0.52**	**0.87**	**-40.7%**	**0.99**	**1.31**	**-24.7%**
Giá vốn hàng bán	0.27	0.62	-56.7%	0.50	0.85	-41.1%
Lợi nhuận gộp	0.25	0.25	-1.0%	0.48	0.45	6.2%
Doanh thu HĐTC	0.75	0.40	86.7%	0.89	0.58	53.3%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.07	0.05	50.0%	0.14	0.11	31.8%
Chi phí QLDN	**0.65**	**0.83**	**-22.0%**	**1.49**	**1.62**	**-7.7%**
LN thuần từ HĐKD	0.27	-0.23	218%	-0.25	-0.68	63.0%
Lợi nhuận khác	**0.02**	**0.26**	**-90.4%**	**0.02**	**0.26**	**-90.6%**
LN trước thuế	0.30	0.03	890%	-0.23	-0.42	45.6%
Lợi nhuận sau thuế	**0.30**	**0.03**	**890%**	**-0.23**	**-0.42**	**45.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.30**	**0.03**	**890%**	**-0.23**	**-0.42**	**45.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.83	-0.65	-1.89	-0.70	-0.17	-0.91
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.48	-1.95	5.38	-0.16	-0.05	1.67
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	2.15	0.84	2.65	1.73	0.87	0.66
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.31**	**-2.60**	**3.49**	**-0.86**	**-0.21**	**0.76**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	0.84	2.65	1.73	0.87	0.66	1.42

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**168**	**168**	**-0.4%**
Tài sản ngắn hạn	34.9	35.3	-1.1%
Tiền và tương đương tiền	1.42	0.87	62.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17.3	18.1	-4.3%
Phải thu ngắn hạn	12.9	13.0	-1.3%
Hàng tồn kho	3.00	3.00	0.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.29	0.29	-0.3%
Tài sản dài hạn	**133**	**133**	**-0.2%**
Phải thu dài hạn	21.6	21.3	1.4%
Tài sản cố định	64.4	65.0	-0.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	46.7	46.7	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4.91	5.33	-7.9%
Nợ ngắn hạn	**4.55**	**4.97**	**-8.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.60	3.02	-13.8%
Nợ dài hạn	0.36	0.36	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**163**	**163**	**-0.1%**
Vốn chủ sở hữu	**163**	**163**	**-0.1%**
Vốn điều lệ	186	186	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)